TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG NGỰ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2018/HNGĐ-ST
Ngày 11 tháng 9 năm 2018
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Quốc Sách.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Lệ Nga**.**

2. Ông Nguyễn Tuấn Lam.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Dương Thành Tâm, là thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp *tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Đực - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 8 năm 2018 và ngày 11 tháng 9 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 131/2018/TLST-HNGĐ, ngày 13-6-2018 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2018/QĐXX-ST ngày 03/8/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 54/2018/QĐST-HNGĐ ngày 24-8-2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trương Thị Đ, sinh năm: 1969. (Có mặt)

Cư trú: ấp 3, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Dương Văn T, sinh năm: 1970.

Cư trú: ấp 3, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

(Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2)

NỘI DUNG VU ÁN:

Theo chị Trương Thị Đ và anh Dương Văn T, trình bày: Vào năm 1996 chị Đ và anh T tự tìm hiểu về tình cảm và hai người đi đến thống nhất sống như vợ chồng ở nhà riêng tại ấp 3, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (không sống chung với cha mẹ hai bên), nhưng lại không có đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu chị Đ, anh T sống hạnh phúc và có với nhau 02 người con chung, tên Dương Văn K, sinh năm 1997

và Dương Minh K, sinh ngày 19/12/2005, đến năm 2012 thì chị Đ, anh T phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hay cự cải với nhau và anh T hay đánh đập chửi chị Đ và con, đến khoảng tháng 5-2018 đến nay thì ly thân không còn sống chung. Nay chị Đ nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc như trước, tình cảm vợ chồng không còn, nên chị Đ yêu cầu ly hôn với anh T, anh T không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ và con.

* Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, cũng như tại phiên tòa:

Chị Đ cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, nên yêu cầu được ly hôn với anh T.

+ Về con chung: có 02 con chung, đối với Dương Văn K, sinh ngày 1997 đã trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với Dương Minh K, sinh ngày 19/12/2005 hiện đang sống với chị Đ, chị Đ yêu cầu được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đ, anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T thì không đồng ý ly hôn với chị Đ, vì còn thương vợ và con.

+ Về con chung: có 02 con chung, nếu ly hôn thì đối với Dương Văn K, sinh ngày 1997 đã trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với Dương Minh K, sinh ngày 19/12/2005 hiện đang sống với chị Đ, anh T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa**: Đối với việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy:

Về tình cảm: Hôn nhân giữa chị Đ và anh T không có đăng ký kết hôn là hôn nhân trái với quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận hôn nhân của chị Trương Thị Đ và anh Dương Văn T.

Về con chung:

1. Dương Văn K, sinh năm: 1997, đã trưởng thành nên không yêu cầu, nên không đề cập.

2. Dương Minh K, sinh ngày 09-12-2005 (hiện sống với chị Đ), tại bản tờ khai ngày 09-7-2018 có nguyện vọng ở với mẹ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn: Cháu Dương Minh K, sinh ngày 09-12-2005, giao cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về tài sản, nợ chung: không yêu cầu giải quyết, nên không đề cập.

- Không yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo qui định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và nguyên đơn, bị đơn đều cư trú tại huyện Hồng Ngự, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự theo quy định tại các Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Đối với bị đơn Dương Văn T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do, nên căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, và với sự đồng ý của nguyên đơn.

[2]. Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Theo anh T, chị Đ trình bày vào năm 1996 qua thời gian tìm hiểu rồi hai người thống nhất đi đến hôn nhân, được sự đồng ý của cha mẹ hai bên (không tổ chức lễ cưới), sau đó anh T, chị Đ sống nhà riêng tại ấp 3, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (không sống chung với cha mẹ hai bên), thời gian đầu rất hạnh phúc và có sinh được 02 người con chung, nhưng đến năm 2012 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẩn, mặc dù vẫn còn sống chung nhà, nhưng không còn quan hệ như vợ chồng nữa, đến khoảng tháng 5-2018 thì chính thức ly thân không còn sống chung một nhà. Nay chị Đ làm đơn xin ly hôn, anh T thì không đồng ý. Hội đồng xét xử, xét thấy chị Đ, anh T đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình: *"Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên"*, nhưng việc sống chung như vợ chồng của anh T, chị Đ lại không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng: khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình quy định *"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý"*, và nay đã có tranh chấp yêu cầu ly hôn, tuy nhiên theo quy định của điều luật nêu trên thì không giải quyết như trường hợp hôn nhân hợp pháp, mà nghĩ cần áp dụng khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình để tuyên bố không công nhận anh Thon và chị Đẹp là vợ chồng.

- Về con chung: Anh Th, chị Đ thừa nhận có 02 con chung, gồm: Dương Văn K, sinh năm 1997 và Dương Minh K, sinh ngày 19/12/2005. Đối với cháu Dương Văn K đã trưởng thành (trên 18 tuổi) nên anh T, chị Đ không yêu cầu giải quyết, xét thấy ý kiến của anh T, chị Đ phù hợp với pháp luật nên không xem xét; Đối với cháu Dương Minh K sinh ngày 19-12-2005 là còn dưới 18 tuổi, anh T và chị Đ đều yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu bên kia phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử, xét thấy: Mặc dù bấy lâu nay anh T, chị Đ ly thân nhưng vẫn còn ở chung một nhà, cháu Minh K cũng vậy, tuy nhiên từ khoảng tháng 5-2018 đến nay anh T, chị Đ không còn sống chung nhà nữa, cháu Minh K theo sống với chị Đ, nay không còn sống chung

như vợ chồng nữa, nên cần phải xem xét đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Minh K. Theo nguyện vọng của cháu Minh K tại tờ tự khai ngày 09-7-2018 nếu cha mẹ ly hôn thì cháu xin được sống với mẹ là Trương Thị Đ, phù hợp với yêu cầu của chị Đ, do đó căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình để giao cháu Dương Minh K sinh ngày 19-12-2005 cho chị Trương Thị Đ được tiếp tục trông nom, chăm soc, nuôi dưỡng, giáo dục; anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục mà không ai được cản trở, đồng thời anh T chưa phải cấp dưỡng nuôi con, do chị Đ chưa yêu cầu.

- Về tài sản và nợ chung: Anh T, chị Đ không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí sơ thẩm: căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí. Thì chị Trương Thị Đ là nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào khoảng tiền tạm ứng án phí chị Đ đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: BG/2015 0003901 ngày 13-6-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, nên chị Trương Thị Đ đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm; Anh Dương Văn T không phải nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 28, 35, 39, 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí.

1.Tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa chị Trương Thị Đ với anh Dương Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Dương Minh K, sinh ngày 19-12-2005 cho chị Trương Thị Đ được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục (theo nguyện vọng của cháu Minh K và hiện cháu Minh K đang sống với chị Đ); anh Dương Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở;

3. Về cấp dưỡng: anh Dương Văn T chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung, do chị Trương Thị Đ chưa yêu cầu.

4. Về tài sản, nợ chung: Chị Trương Thị Đ và anh Dương Văn T không yêu cầu, nên không giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm:

+ Chị Trương Thị Đ là nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào khoảng tiền tạm ứng án phí chị Đ đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: BG/2015 0003901 ngày 13-6-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, vậy chị Trương Thị Đ đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

+ Anh Dương Văn T không phải nộp án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (11/9/2018). Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định.

7. Về hướng dẫn thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục THADS huyện Hồng Ngự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lâm Quốc Sách